

Bản án số:125/2022/DS-PT
Ngày: 18-7-2022
V/v tranh chấp “Đòi tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sơn

Các Thẩm phán: Ông Đào Chí Keo

Bà Trần Thị Thúy Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mộng Linh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Phạm Trường San - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 80/2022/TLPT-DS ngày 16 tháng 5 năm 2022; về việc tranh chấp “Đòi tài sản”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số:01/2022/DS-ST ngày 06 tháng 01 năm 2022, của Toà án nhân dân huyện CP bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 97/2022/QĐPT-DS ngày 09 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn Huệ H, sinh năm 1976; cư trú: ấp MT, xã MĐ, huyện CP, tỉnh An Giang; (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Ngô Long V, sinh năm 1977; cư trú: ấp MT, xã MP, huyện CP, tỉnh An Giang; (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền ông Phan Văn Đ, sinh năm 1954; cư trú: khóm BK 7, phường BK, thành phố LX, tỉnh An Giang; (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn Đ (Tư M), sinh năm 1960; cư trú: ấp MT, xã MĐ, huyện CP, tỉnh An Giang; (Vắng mặt).

3.2. Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1962; cư trú: Ấp MT, xã MĐ, huyện CP, tỉnh An Giang; (Vắng mặt).

3.3. Bà Lê Thị Ngọc S, sinh năm 1977; cư trú: ấp MT, xã MP, huyện CP, tỉnh

An Giang; (Vắng mặt).

3.4. Bà Duy Thị Kim Q, sinh năm 1969; cư trú: Ấp MP, xã MĐ, huyện CP, tỉnh An Giang; nơi ở hiện nay: ấp MT, xã MĐ, huyện CP, tỉnh An Giang; (Vắng mặt).

3.5. Bà Nguyễn Thị L; cư trú: Ấp MT, xã MĐ, huyện CP, tỉnh An Giang; (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày như sau:

Khoảng năm 2014 ông Nguyễn Văn Huệ H có thỏa thuận bán cho ông Nguyễn Thanh T 8.800m² đất trồng lúa, giá 45 triệu một công, ông T trả tiền cho ông H nhưng còn nợ ông 140 triệu nên ông H chỉ sang tên cho ông T 6.900m², còn lại 1.900m² diện tích thực tế (trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.346m² mặc dù thỏa thuận chuyển nhượng cho ông T nhưng do trả tiền chưa đủ nên ông H với ông T thỏa thuận khi nào trả tiền thì sang tên và tiếp tục giao phần đất này cho ông canh tác. 8.800m² đất được chia thành 2 thửa, một thửa 6.900m², một thửa 1.900m² mỗi thửa một giấy chứng nhận riêng.

Sau đó ông V thỏa thuận chuyển nhượng lại toàn bộ 8.800m² trên với ông T nhưng ông H không biết, khi ông V vào sử dụng luôn cả phần đất ông đang canh tác thì ông H mới biết. Do ông T còn nợ ông 140 triệu đồng và phần đất 1.900m² ông vẫn còn đứng tên quyền sử dụng đất nên ông H có đứng ra tranh cãi với ông V. Đến ngày 09/3/2019 thì ông H với ông V thỏa thuận như sau: “Ông H sẽ sang tên 1.900m² đất còn lại cho ông V và ông V nhận trách nhiệm trả cho ông 140 triệu đồng mà ông T còn nợ trước đó”, thời điểm lập biên nhận thì ông V trả liền cho ông H 70 triệu đồng, còn lại 70 triệu đồng ông V hứa trong 06 tháng sẽ trả nhưng không trả. Việc thỏa thuận này có ông T, ông Đứng đều biết và thống nhất. Sau đó, ông H với ông V thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông V.

Đối với việc giữa ông T và ông V thỏa thuận chuyển nhượng phần đất này với nhau như thế nào thì ông không rõ.

Nay ông H yêu cầu ông V trả cho ông số tiền còn nợ là 70.000.000đồng, không yêu cầu tính lãi chậm trả.

Bị đơn ông Ngô Long V trình bày:

Ông V mua của ông T là 31 công đất, trong đó có 1.346m² do ông Huệ H đứng tên, lúc mua đất của ông T ông V không có biết còn phần diện tích này của ông H chưa sang tên cho ông T, đến khi ông V vào canh tác thì ông H đứng ra tranh cãi nên ông V có đứng ra cho ông T mượn trả cho ông H 70 triệu đồng. Biên nhận ngày 09/3/2019 do ông H viết và ông V có ký tên vào biên nhận này, tuy nhiên lúc đó do đang có việc nên ông V không có đọc lại biên nhận, trong biên nhận này ông T có xác nhận là còn nợ ông H 70 triệu đồng, phần nợ này là của ông T chứ không phải của ông V nên ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H.

Giữa ông T và ông Đ có cầm cố quyền sử dụng đất với nhau, theo đó ông T còn nợ ông Đ 141.300.000đ nên cố đất cho ông Đ để làm, từ cơ sở này nên ông V mới đứng ra cho ông T mượn 70 triệu để trả cho ông H, khi trả số tiền này thì ông H và ông Đ cùng nhận, ông T chứng kiến và xác nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ: Thông nhất với trình bày của ông H, phần diện tích 8.800m² trên trước đây là của ông Đ nhưng ông Đ đã tặng cho và sang tên cho ông H. Ông Đ đã cho ông H nên việc ông H chuyển nhượng đất cho ai ông không có ý kiến.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh T: Ông có mua đất của ông Đ (cha ông Huệ H) 06 công mấy và của ông H 02 công mấy. Phần mua của ông Đ đã trả tiền đủ và đã thực hiện thủ tục sang tên quyền sử dụng đất; phần đất của ông H 140.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi triệu đồng) ông chưa trả nên chưa sang tên quyền sử dụng đất. Khi ông bán lại cho ông V thì giữa ông T với ông H và ông V đã thỏa thuận ông H sẽ sang tên trực tiếp cho ông V và ông V có nghĩa vụ trả 140.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi triệu đồng) cho ông H, các bên có lập biên nhận ngày 09/3/2019.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2022/DS-ST ngày 06/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện CP đã xử:

Căn cứ khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 244; Điều 229; Điều 173 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 280, 370 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/ UBTWQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Quốc hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016; Tuyên Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Huệ H.

Buộc ông Ngô Long V phải có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn Huệ H số tiền 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng).

2. Về án phí: Trả lại cho ông Nguyễn Văn Huệ H tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 00006042 ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CP.

Ông Ngô Long V phải chịu 3.500.000 đồng (Ba triệu năm trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về quyền kháng cáo; thời hạn thi hành án dân sự của các đương sự.

Ngày 18/01/2022, bị đơn ông Ngô Long V kháng cáo yêu cầu xem xét lại toàn bộ vụ án;

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án; và cam kết không cung cấp chứng cứ mới tại giai đoạn phúc thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự là đúng quy định của pháp luật;

- Về nội dung: Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ, qua trình bày của các đương sự tại phiên tòa, xét thấy cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ; tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn không có chứng cứ gì mới cho yêu cầu kháng cáo của mình; đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn; giữ nguyên Bản án sơ thẩm;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Ông V nộp đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm hợp lệ trong hạn luật định; được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về tố tụng: Các đương sự là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được triệu tập hợp lệ lần 2 nhưng vẫn vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 của Bộ Luật tố tụng Dân sự xét xử theo thủ tục chung.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông V do ông Phan Văn Đ đại diện theo ủy quyền thì thấy;

[3.1] Do ông T còn nợ tiền nhận chuyển nhượng đất của ông H 140.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi triệu đồng), nên ông H không sang tên quyền sử dụng phần đất còn lại cho ông T. Sau đó ông T chuyển nhượng toàn bộ phần diện tích đất nhận chuyển nhượng của ông H bao gồm cả phần đất chưa sang tên cho ông T; khi ông V canh tác đất thì ông H tranh chấp; nên giữa ông T, ông H và ông V lập biên nhận ngày 09/3/2019 thỏa thuận với nội dung là ông V sẽ nhận trách nhiệm trả nợ thay cho ông T 140.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi triệu đồng), thời điểm lập biên nhận ông V đã trả 70.000.000 đồng cho ông H, còn lại 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng) cam kết 06 tháng sau trả, theo đó ông H và ông V mới tiến hành thực hiện thủ tục sang tên quyền sử dụng đất còn lại và đã thực hiện xong thủ tục sang tên quyền sử dụng đất từ ông H cho ông Việt; còn ông V vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ trả tiền còn lại;

[3.2] Căn cứ Điều 370 Bộ luật Dân sự quy định “1. Bên có nghĩa vụ có thể chuyển giao nghĩa vụ cho người thế nghĩa vụ nếu được bên có quyền đồng ý, trừ trường hợp nghĩa vụ gắn liền với nhân thân của bên có nghĩa vụ hoặc pháp luật có quy định không được chuyển giao nghĩa vụ; 2. Khi được chuyển giao nghĩa vụ thì người thế nghĩa vụ trở thành bên có nghĩa vụ”.

Việc chuyển giao nghĩa vụ đã được bên có quyền là ông H đồng ý; do đó ông V phải có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ của ông T là trả số tiền còn nợ là 70.000.000 đồng cho ông H;

[3.3] Ông V, bà S cho rằng ông, bà chỉ cho ông T mượn 70.000.000 đồng để trả cho ông H; số tiền 70.000.000 đồng còn lại là ông T nợ ông H; do khi ký tờ biên nhận ngày 09/3/2019 thì ông không đọc nội dung là không có cơ sở. Bởi lẽ, tờ biên nhận thể hiện “Anh V trả số nợ cho anh T số tiền 140.000.000đ, bên anh V sẽ đưa trước 70.000.000đ cho ông H, 70.000.000đ còn lại 06 tháng sau sẽ trả đủ”; thể hiện rõ số nợ 140.000.000đ này đã chuyển từ ông T sang ông Việt; nên ông H mới đồng ý sang tên phần đất còn lại cho ông V;

[4] Do đó, có cơ sở xác định có sự thỏa thuận chuyển giao nghĩa vụ trả tiền từ ông T sang ông V để trả nợ cho ông H; cấp sơ thẩm xét xử buộc ông V tiếp tục trả nợ cho ông H là có căn cứ;

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ đại diện theo ủy quyền của V không cung cấp chứng cứ gì mới có giá trị pháp lý cho yêu cầu kháng cáo; Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét; quan điểm của Viện kiểm sát không chấp nhận kháng cáo của ông Việt; giữ nguyên bản án sơ thẩm được Hội đồng xét xử chấp nhận;

Các phần Quyết định còn lại của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông V kháng cáo không được chấp nhận, phải chịu án phí theo luật định;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308; khoản 1 điều 148; điều 296 của Bộ Luật tố tụng dân sự; Điều 280, 370 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Ngô Long V;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2022/DS-ST ngày 06/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện CP;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Huệ H.

Buộc ông Ngô Long V phải có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn Huệ H số tiền 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng);

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Ngô Long V phải chịu 3.500.000 đồng (Ba triệu năm trăm nghìn đồng);

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn Huệ H 1.750.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 00006042 ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CP.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Ngô Long V phải chịu 300.000đ, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003626 ngày 05/4/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện CP;

Các phần Quyết định còn lại của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật;

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TANDTC (1)
- VKSND.AG (1)
- TAND huyện (1)
- THA huyện(1).
- Tòa Dân sự (2)
- Văn phòng.(1)
- Phòng KTNV & THA (1)
- Đường sự “ Đề thi hành ”
- Lưu: HS.

Nguyễn Văn Sơn